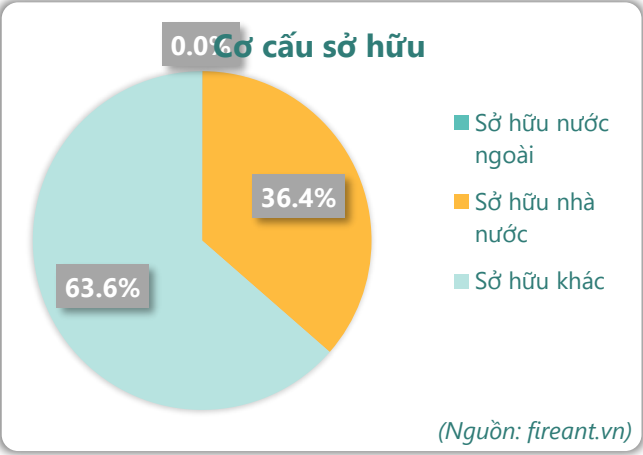
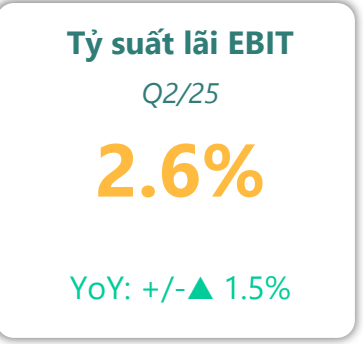
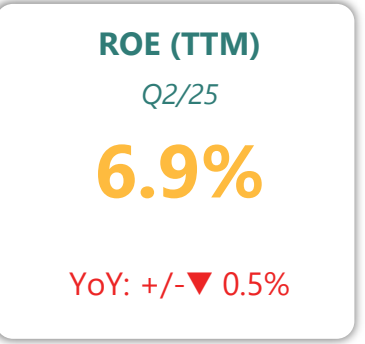
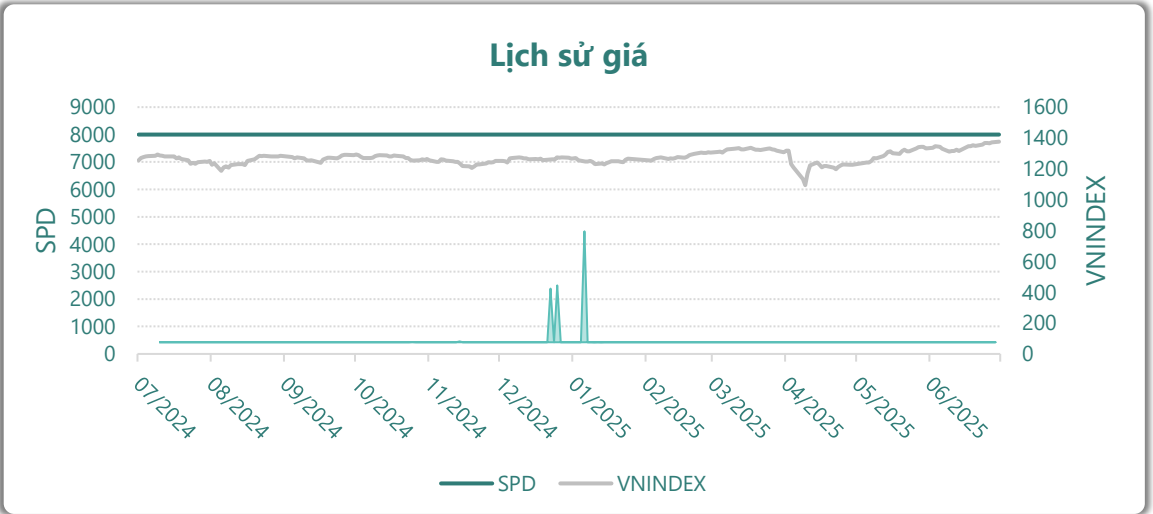
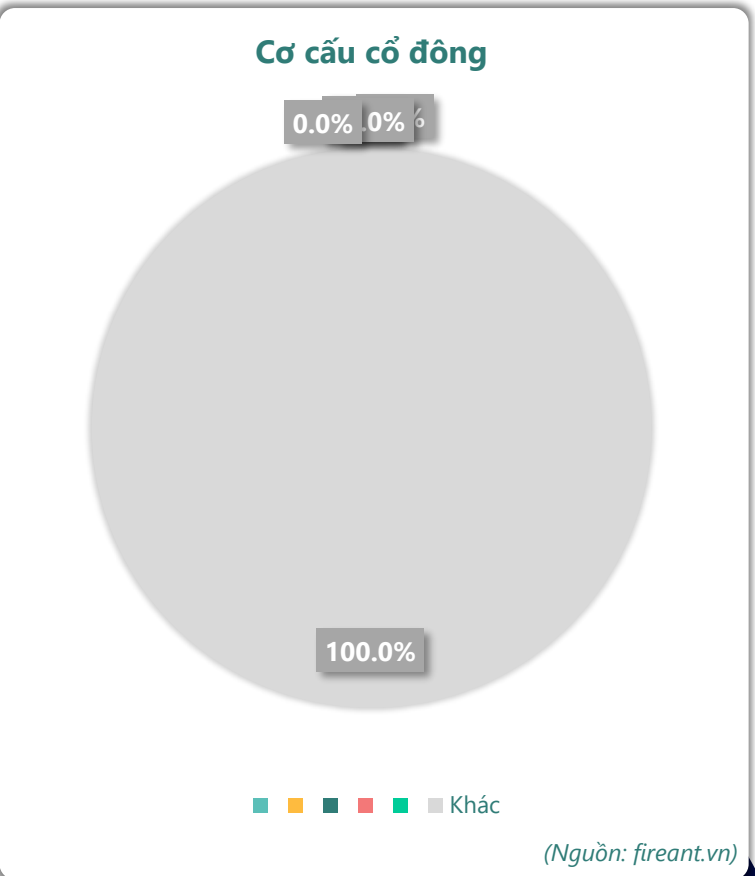


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

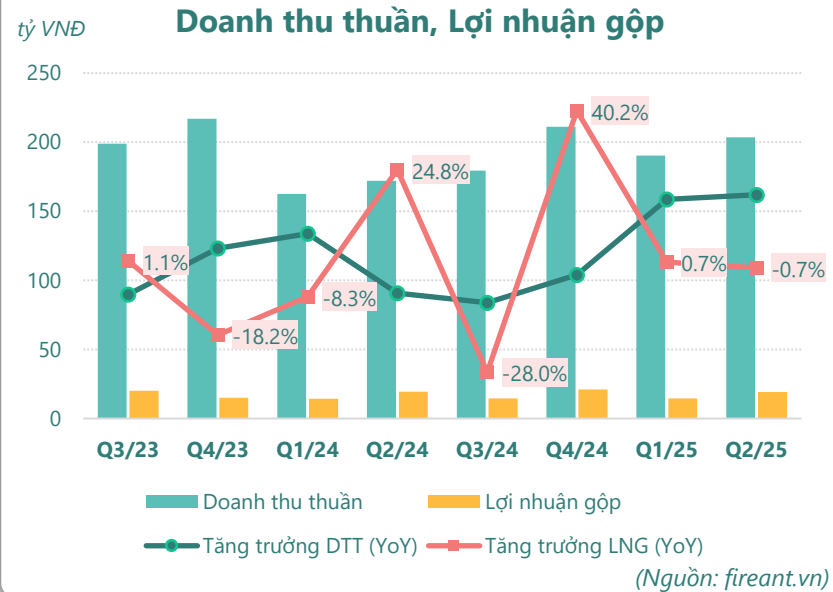
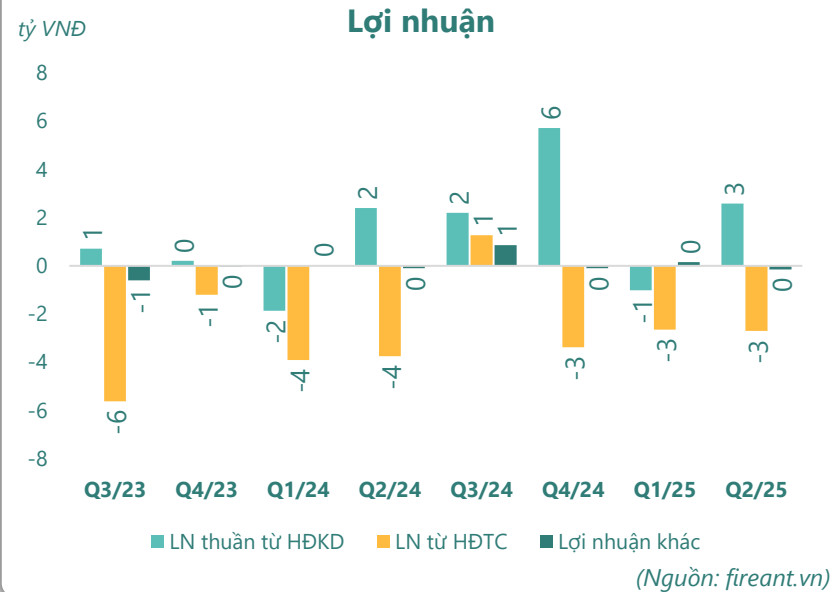
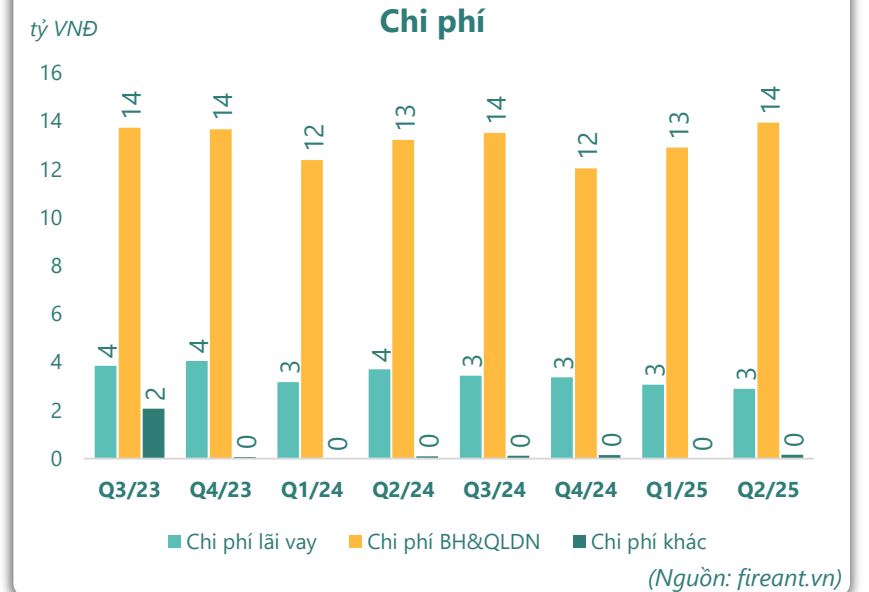
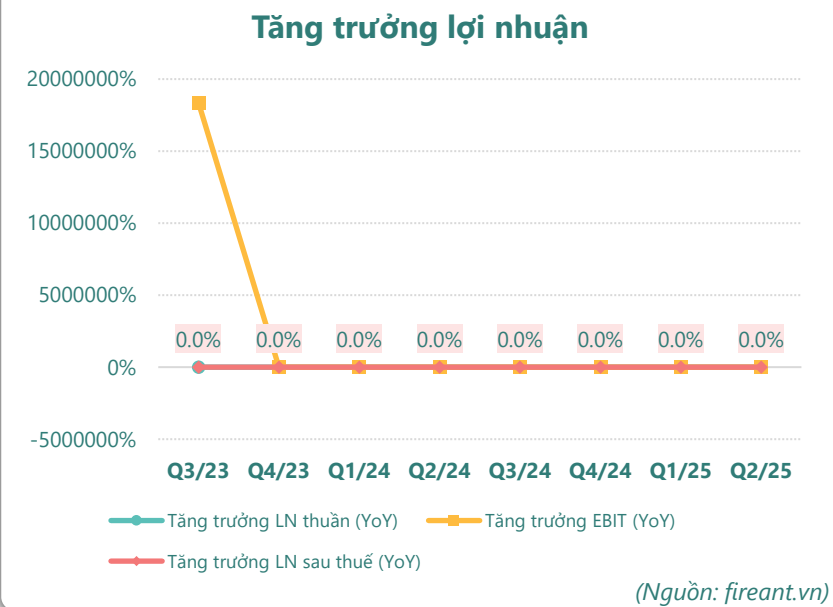
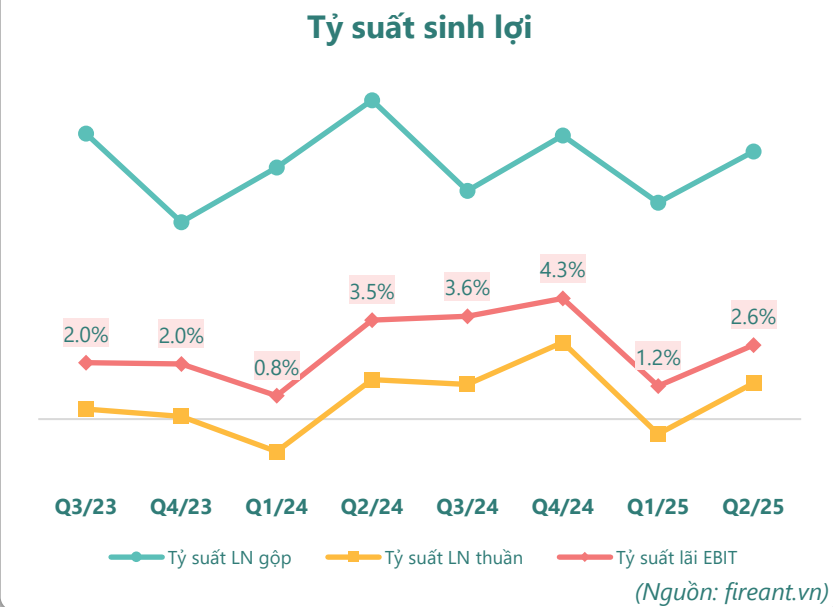
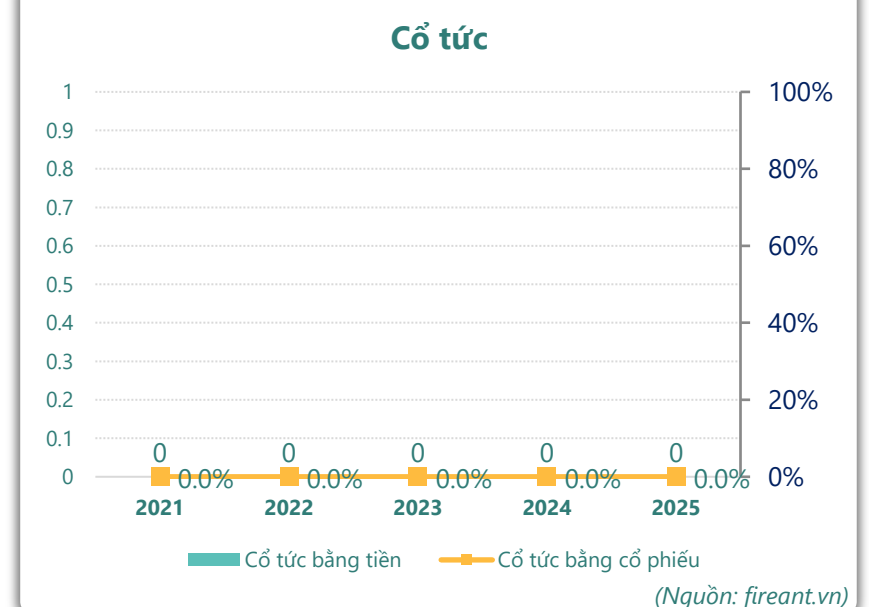
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

Ngày 30/06/2025	8,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	740
P/E	10.8



KẾT QUẢ KINH DOANH

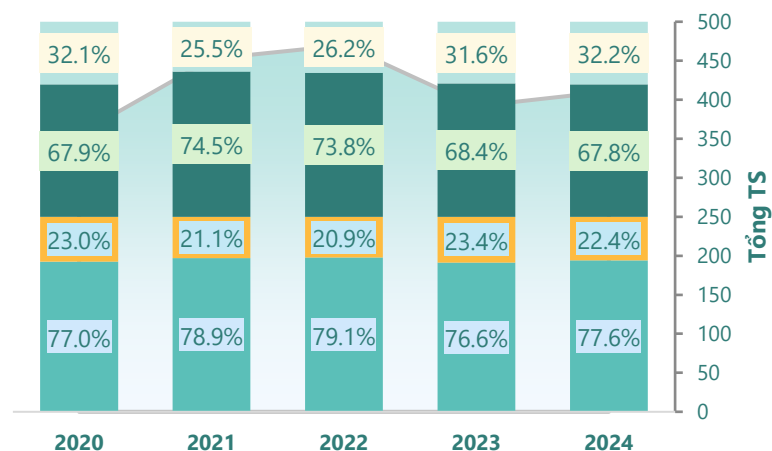




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

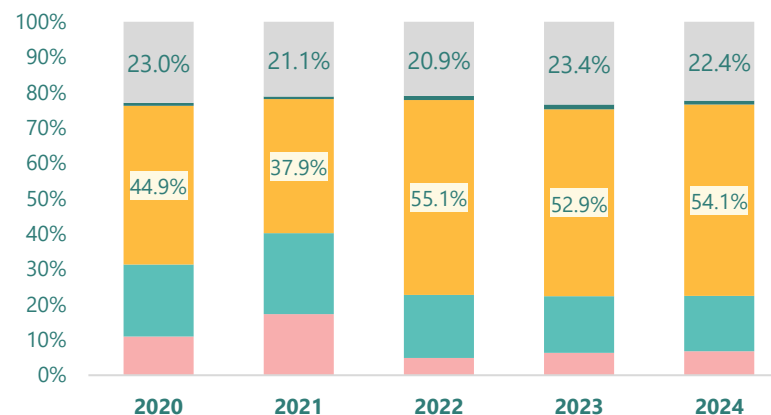
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

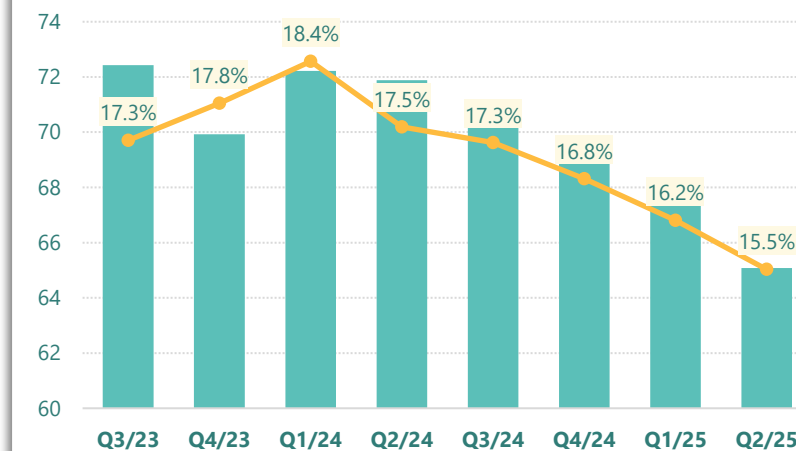


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

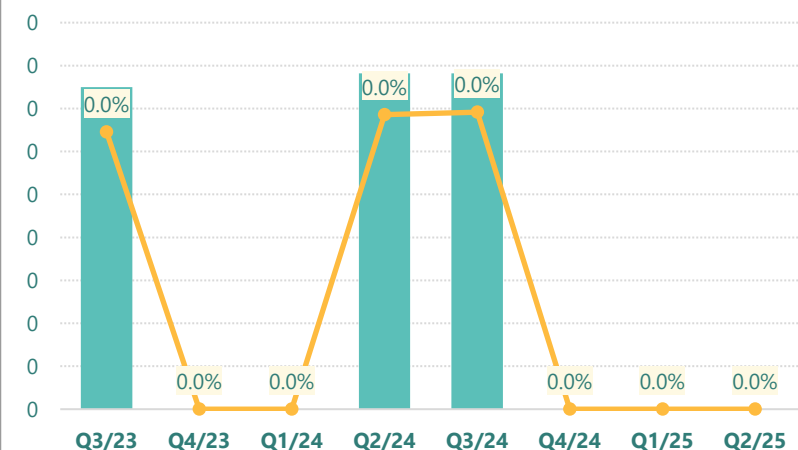


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

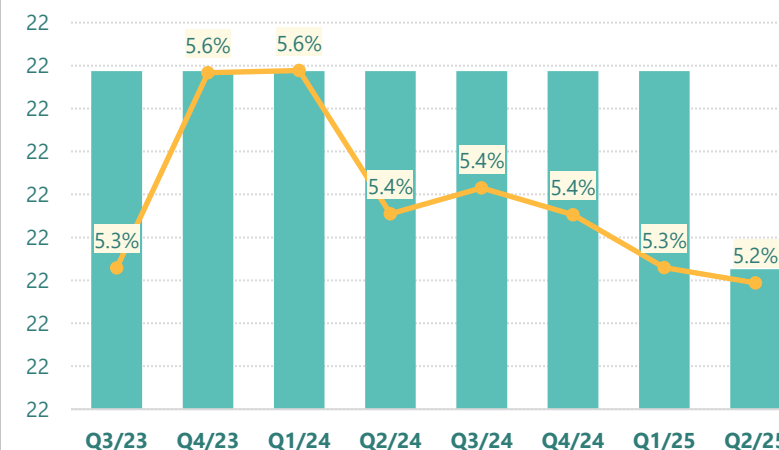


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

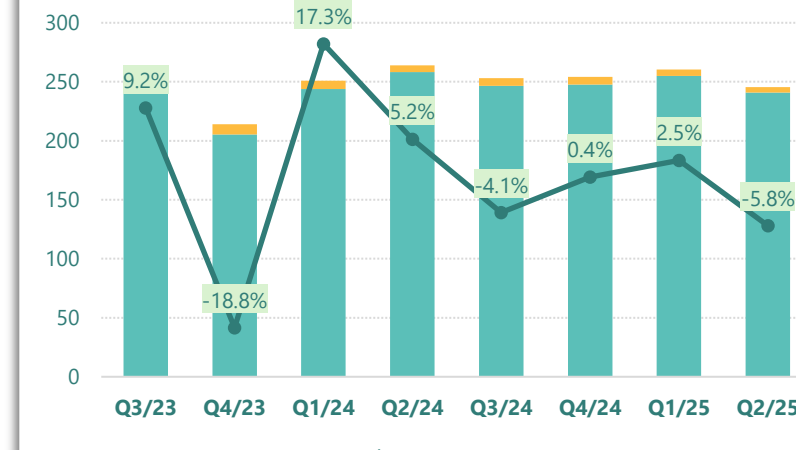


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

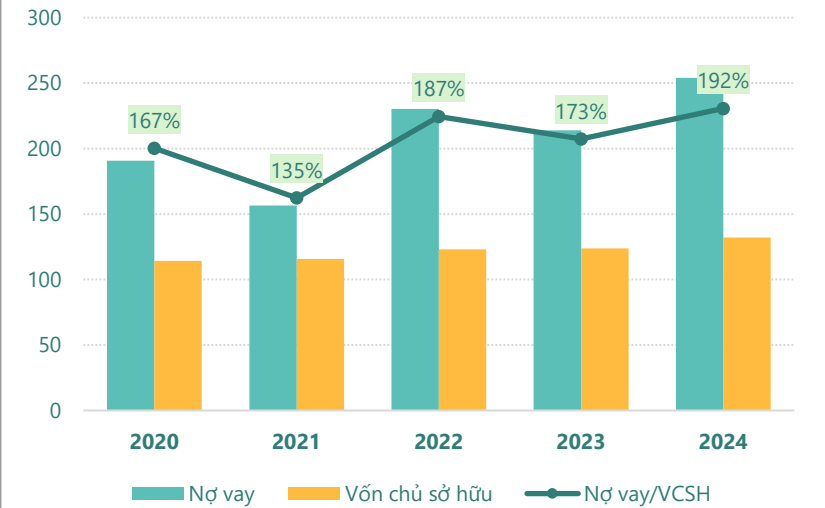
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

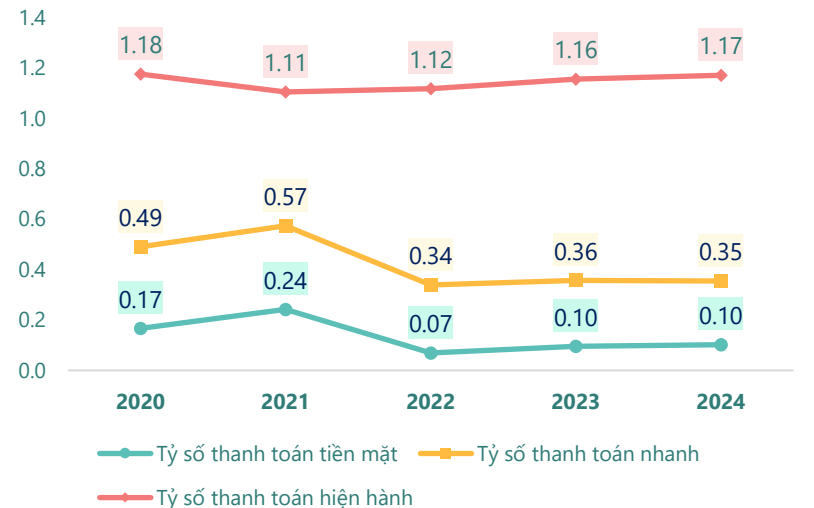
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



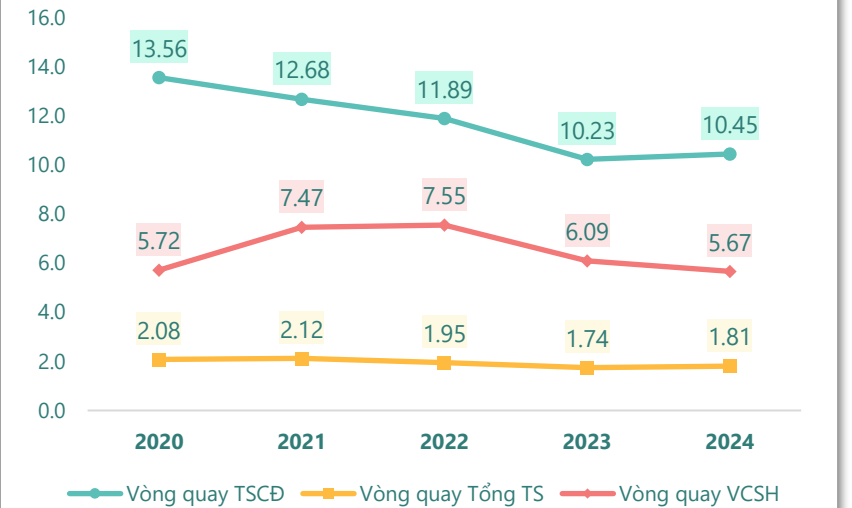
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



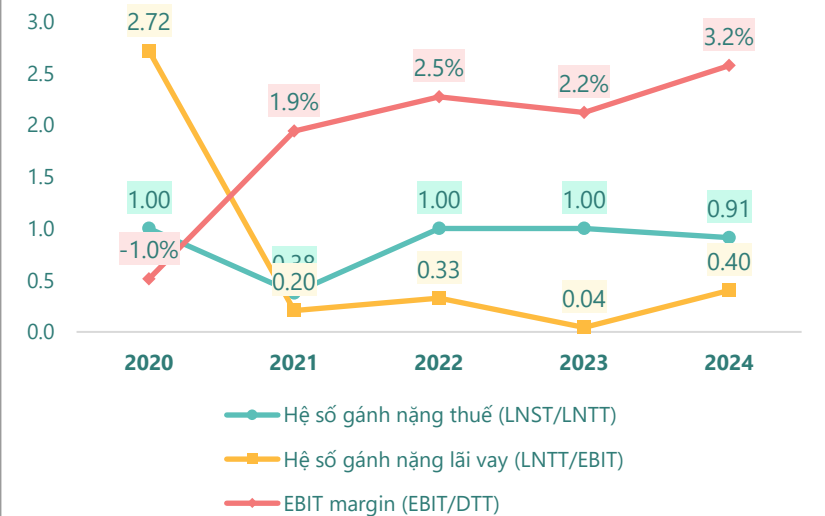
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



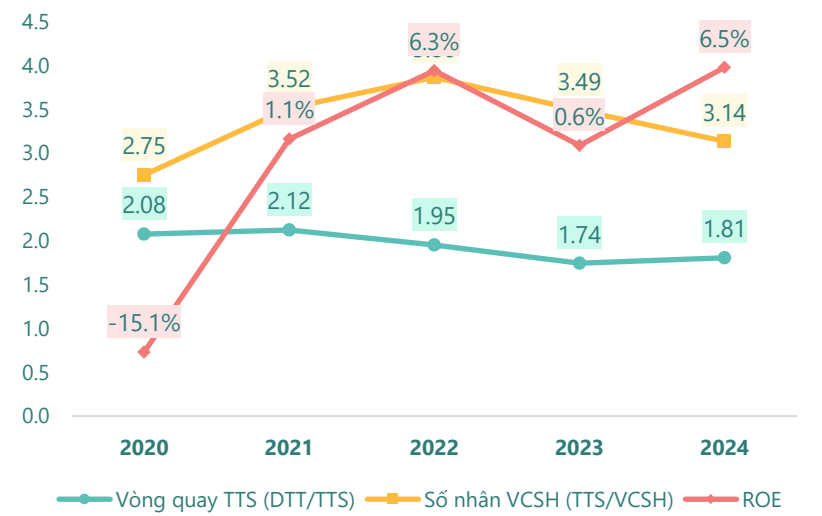
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



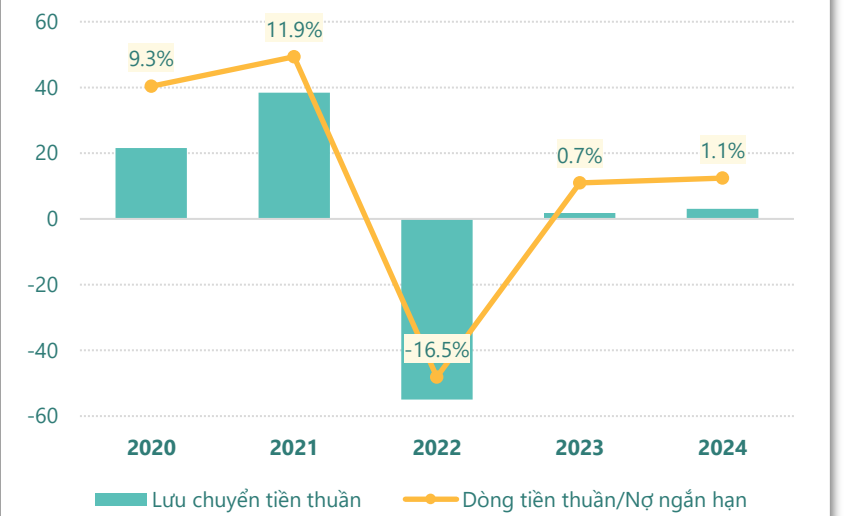
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	204	172	18.4%	394	335	17.7%
Giá vốn hàng bán	184	153	20.5%	360	301	19.7%
Lợi nhuận gộp	19.2	19.4	-0.9%	33.8	33.8	-0.1%
Doanh thu HĐTC	0.81	1.21	-32.8%	3.36	1.24	170%
Chi phí TC	3.51	4.96	-29.2%	8.70	8.89	-2.1%
Chi phí lãi vay	2.89	3.70	-21.8%	5.96	6.89	-13.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.89	3.99	-2.4%	7.56	7.48	1.0%
Chi phí QLDN	10.0	9.24	8.8%	19.3	18.1	6.4%
LN thuần từ HĐKD	2.59	2.40	7.8%	1.58	0.54	195%
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.09	-71.8%	0.00	-0.07	97.9%
LN trước thuế	2.43	2.31	5.3%	1.58	0.46	240%
Lợi nhuận sau thuế	1.85	2.31	-19.9%	0.99	0.46	115%
LNST của CĐ cty mẹ	1.85	2.31	-19.9%	0.99	0.46	115%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.2	-7.36	1.82	8.73	-5.40	48.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.19	-1.62	-1.86	-0.38	-1.58	-0.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	37.1	7.20	-5.10	0.91	6.39	-15.1
Tiền đầu kỳ	24.8	24.8	24.2	19.5	27.8	27.7
Lưu chuyển tiền thuần	0.67	-1.78	-5.13	9.26	-0.58	32.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.67	1.20	0.40	-0.90	0.46	-0.30
Tiền cuối kỳ	24.8	24.2	19.5	27.8	27.7	59.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	421	411	2.4%
Tài sản ngắn hạn	333	319	4.3%
Tiền và tương đương tiền	59.9	27.8	115%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	89.8	64.4	39.5%
Hàng tồn kho	177	222	-20.6%
Tài sản ngắn hạn khác	6.43	4.44	44.8%
Tài sản dài hạn	87.9	91.9	-4.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	65.1	68.9	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	22.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.80	1.03	-22.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	287	279	3.1%
Nợ ngắn hạn	283	272	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	241	248	-2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.7	4.63	563%
Nợ dài hạn	4.39	6.40	-31.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.39	6.40	-31.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	133	132	0.8%
Vốn chủ sở hữu	133	132	0.8%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

